

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. C	4. D	5. C	6. B	7. C	8. D	9. B	10. D
11. A	12. C	13. D	14. B	15. C	16. D	17. B	18. B	19. B	20. B
21. D	22. D	23. A	24. C	25. D	26. C	27. D	28. A	29. A	30. C
31. D	32. A	33. D	34. A	35. A	36. A	37. B	38. A	39. B	40. C
41. B	42. B	43. A	44. B	45. B	46. A	47. C	48. D	49. A	50. A
51. D	52. B	53. B	54. C	55. D	56. D	57. C	58. B	59. C	60. D
61. D	62. B	63. A	64. D	65. A	66. C	67. D	68. A	69. C	70. A
71. C	72. B	73. A	74. D	75. B	76. C	77. C	78. C	79. B	80. A
81. B	82. A	83. C	84. A	85. B	86. D	87. B	88. B	89. D	90. C
91. D	92. D	93. C	94. A	95. B	96. C	97. D	98. C	99. A	100. D

LỜI GIẢI CHI TIẾT

1. A

- Sau tính từ sở hữu “its” cần danh từ.

-> Loại B, C, D vì process of (quy trình của cái gì); creation of sth (sự tạo ra cái gì); somebody’s action (hành động của ai).

- Expansion into somewhere: sự mở rộng ra nơi nào đó.

2. D

- Cần 1 trạng từ bổ nghĩa cho động từ “donate” -> chọn D.

3. C

- He: phải đứng đầu câu đóng vai trò chủ ngữ -> loại

- Him → không phù hợp về nghĩa.

- His: phải theo sau bởi 1 danh từ-> loại.

- Himself: nhấn mạnh chủ ngữ là Kevin Garnet → chọn C.

4. D

- Opportunity = chance (n): cơ hội

- Destination (n): điểm đến

- Analysis (n): sự phân tích

- Ta thấy “survey” thường đi với các động từ như “analyse” (phân tích), conduct/ carry out (thực hiện) → Chọn D.

5. C

Sau động từ “work” cần 1 trạng từ → loại A, B, D.

6. B

- Cần Adj đứng trước danh từ “conditions”.
- Unfavourable conditions: những điều kiện không thuận lợi.

7. C

- Chúng ta thấy trong câu này đã có 1 động từ chính “was mailed” → động từ phía trước phải ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ → loại A, D.
- Bản chất câu này:
“A letter which had been accompanied by a copy of the press release was mailed to the public relations department yesterday.”.
→ Mệnh đề quan hệ ở dạng bị động → rút gọn thành Vpp.

8. D

- Dấu hiệu: Adv + Adj
→ Vị trí cần điền là 1 tính từ → loại B
- Không có các đối tượng để so sánh
→ loại A và C

9. B

- Dấu hiệu: seek somebody/ something: tìm kiếm ai/cái gì → loại A, D
- employment (n): công việc
- employee (n): người lao động
→ college graduates (sinh viên tốt nghiệp) cần tìm việc → chọn B để phù hợp về nghĩa.

10. D

- With/toward: không đi với ngày, tháng → loại.
- Between: giữa hai mốc thời gian → loại
- By + mốc thời gian: trước 1 thời điểm.

11. A

- Dấu hiệu: next week → cần sử dụng thì tương lai.

12. C

- Adhere to: dính chặt vào, tham gia, giữ vững

- Comply to sth: tuân thủ

- Observe sth: quan sát

- Breach the law: phá luật

- Fine (n): sự phạt

→ Chọn C để phù hợp về nghĩa

13. D

- Dấu hiệu: impact on something (ảnh hưởng đến cái gì) → loại A, B, C.

- Growth: sự phát triển → chọn D.

14. B

- Since = because + clause → loại

- Except: ngoại trừ → không hợp nghĩa → loại

- Prior to + N: trước khi

15. C

Cần một tính từ đứng trước danh từ “products”

→ loại đáp án A, B, D

16. D

- Sau vị trí cần điền là cụm danh từ → chỉ có đáp án D là phù hợp về cấu trúc.

17. B

- Belongings (n): đồ đạc

- Unlimited (adj): không bị giới hạn
- Accurate (adj): chính xác
- Believable (adj): có thể tin được, đáng tin

→ Nghĩa phù hợp nhất là “personal” (cá nhân)

18. B

Come as no surprise: chẳng có gì đáng ngạc nhiên

Come across: tình cờ gặp

Made of + chất liệu: làm bằng chất liệu gì (trong câu bị động)

19. B

- Chúng ta có thể nhận ra đây là câu điều kiện loại 1 → loại C, D.
 - Cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện 1: Should + S + V (inf)..., S+ HTĐ/TLĐ
- chọn B

20. B

Chúng ta có cụm cố định:

- Training guide: phương thức huấn luyện
- Method (n): phương pháp
- Staff (n): nhân viên
- Role (n): vai trò

21. D

- Cấu trúc so sánh kép (càng....càng....):

The more + adj/adv/N + S + tobe/V, the more + adj/adv/N + S + tobe/V

→ loại B, C.

- Vế sau cần điền: “...we were with” → cần tính từ → loại A.

22. D

- 2 mệnh đề ngược nhau: hiện tại nhập khẩu ít >< tương lai nhập nhiều → chọn although.
- Unless: chỉ điều kiện, hệ quả → không phù hợp.

23. A

- Anyone: đại từ bất định chỉ người → cần 1 ĐTQH chỉ người → loại B.
- Sau ĐTQH cần điền là 1 verb → loại whose và whom.

24. C

- Inspection (n): sự kiểm tra
- Belongings (n): đồ đạc
- Advances (n): những tiến bộ
- Commitment (n): sự cam kết

25. D

Vị trí cần điền là sau chủ ngữ, trước động từ → ở đây cần 1 adv để bổ nghĩa cho Verb → loại A, B, C.

26. C

- Approve something: duyệt
- Express something: biểu đạt điều gì
- Record something: lưu lại cái gì
- Register for something: đăng kí cái gì

27. D

- Ta có cấu trúc: To be about to + V: chuẩn bị làm gì -> chọn D.

28. A

- Trong 4 đáp án chỉ có A và D được sử dụng với chủ ngữ chỉ người (I)

→ loại B và C.

- “Considering her ability, dedication and expertise” → chỉ sự cân nhắc để đưa ra quyết định chắc chắn; “intelligent” không phù hợp về nghĩa → loại D.

29. A

- Hai vế đối lập về nghĩa → chọn even though.
- According to + N: theo như...
- As if + clause: như là (chỉ đứng giữa câu)
- In order for + N

30. C

- Dấu hiệu: to be + adv + Vpp
- Trong câu có “was...located” → cần trạng từ

31. D

- If so: sau dấu chấm, trước dấu phẩy → loại
- Rather than + V-ing/N → loại
- Owning to + N → loại
- Given that = because + clause.

32. A

- Systematically (ad): theo hệ thống
- Exceedingly (ad): vượt quá

33. D

- Productive (adj): năng suất
- Informative (adj): nhiều thông tin

- Eventual = final (adj)

- Absolute (adj): tuyệt đối → absolute confidence: lòng tin tuyệt đối.

34. A

- An array of sth: 1 nhóm...

- Alleviation (n): sự giảm

35. A

- Dấu hiệu: cần 1 liên từ nối hai vế của câu ghép.

- As soon as + clause : ngay khi

- Right away: ngay lập tức (đứng cuối câu) → loại

- Promptly: đứng độc lập hoặc đi với động từ → loại

- In time for + N/ NP/ V-ing: kịp thời để làm gì → loại (phía sau là mệnh đề)

36. A

- Dấu hiệu: “new” → cần 1 danh từ chỉ sự việc → loại C, D

- Động từ là “was” → chủ ngữ là danh từ số ít → loại B.

37. B

- Dấu hiệu: has + Vpp → hiện tại hoàn thành

- “Over eighteen years” là khoảng thời gian → chọn “for”.

38. A

- Cần 1 Adv bổ nghĩa cho động từ “beginning” → loại đáp án B, C, D

39. B

- Dấu hiệu: be...dressed → cần trạng từ

40. C

- Whisper (n): lời thì thầm

- Peep (n): cái liếc nhìn

- Trace (n): dấu vết

- Flash (n): ánh sáng

- Without trace: không dấu vết -> chọn C phù hợp về nghĩa.

41. B

- Once = before: ngày trước

- Just = only: chỉ là
- To be likely to V: có vẻ như
- Trong câu này có 2 vế đối lập về nghĩa: ngày trước và bây giờ -> chọn B.

42. B

- Agree thường không có dạng V-ing, -> loại D
- Có từ “now” -> không thể ở dạng CDK loại 3 -> loại A.
- Most of them: số nhiều -> loại C.

43. A

- In spite of + N -> loại B
- Even though: đứng trong câu có 2 mệnh đề -> loại
- On the other hand= however: tuy nhiên, ở đây không thể hiện ý đối lập với vế trước -> loại.
- In fact: thực tế (giải thích thêm cho vế trước)

44. B

- Vị trí cần điền là 1 tính từ/Vpp/V-ing vì có to be trước đó và sau đó chỉ có “to” -> loại C,D.
- Theo nghĩa của câu là bị động (số lượng người tham gia “được giới hạn”) -> chọn B.

45. B

- Dấu hiệu: “However” -> ý này đối lập câu trước đó.
- Ta có: available (có sẵn, vẫn còn) ><full (đầy)-> chọn B.

46. A

- Dấu hiệu: “upcoming”: sắp tới -> tương lai -> chọn A.

47. C

- Cụm “a wide variety + N số nhiều”: rất nhiều
- Extension (n): sự mở rộng

48. D

- Beside: loại vì ở đây cần 1 trạng từ, “beside” là giới từ. Lưu ý: “besides” (có “s”) ở cuối mới là adv.
- Or else: nếu không thì (dùng trong câu điều kiện)
- And then: không đứng 1 mình ở đầu câu.
- Accordingly (adv) = therefore: do đó

49. A

- Join sb: tham gia cùng ai -> không phù hợp nghĩa
- Agree with sb: đồng ý với ai -> loại
- Run sth: vận hành cái gì
- Register sb an event: đăng kí cho ai tham gia sự kiện gì.

50. A

- Use sth: sử dụng cái gì-> loại
- Instruct sb to do sth: hướng dẫn ai làm gì -> loại
- Tobe dependent on: phụ thuộc vào -> loại\
- Tobe dedicated to + N/V-ing: cống hiến vào việc gì

51. D

- Hope to do sth/that + clause -> loại
- To tend to V: dự định làm gì -> loại
- Make up sth: bịa đặt-> không phù hợp nghĩa -> loại
- Meet one's need: đáp ứng nhu cầu của ai

52. B

- Edge (n): lợi thế
- Excellent: thường dùng cho người -> không phù hợp nghĩa khi kết hợp với N
- Comparable (a): có thể so sánh (không hợp nghĩa)
- Tobe commensurate with sth: tương xứng với cái gì
- Competitive edge (np): lợi thế cạnh tranh

53. B

- Đối với những bài về “announcement” -> mục đích của nó thường nằm ở câu đầu tiên
“Adrienne Rich, who is an alumna of Jackson Madison High School will **be appearing on the BBC's new talk show, The Rachel Ratigan Show, this Saturday night**” -> giới thiệu vị khách xuất hiện trên show tối thứ 7 -> **chọn B.**

54. C

- Loại A: vì “She will be interviewed about her second novel, **A Woman Observed**” -> cuốn sách về phụ nữ chứ không phải Địa lý.
- Loại B: vì “, who is **an alumna** of Jackson Madison High School” -> là **1 cựu học sinh** của trường cấp 3 Jackson Madison -> đã tốt nghiệp cấp 3.

- Loại D: vì “The book has been **praised by critics** as the most commercially successful feminist novel this year”. -> được khen ngợi chứ không phải bị phê bình khắt khe. -> Chọn C.

55. D

- Mục đích của “announcement” thường nằm ở câu đầu tiên: “Beginning this year, Renaissance Strategy Inc. will **provide financial aid to fulltime employees with children in school**”.
- Loại A: vì không phải nguồn viện trợ của chính phủ
- Loại B: vì mục đích ở đây là hỗ trợ tài chính
- Loại C vì không có đưa ra yêu cầu gì về học bổng.
- Công ty cung cấp viện trợ tài chính cho nhân viên toàn thời gian có con học ở trường. -> **chọn D.**

56. D

- Loại A vì có thông tin trong bài: “How much aid your child receives will **depend on your financial need and on the amount of other aid you receive**”.
- Loại B vì có thông tin trong bài: “Eligible candidates must be enrolled as full-time students”.
- Loại C vì có thông tin trong bài: “Candidates must also submit a copy of proof of enrollment”.
- **Chọn D** vì nó chưa đạt yêu cầu để được đăng kí nhận viện trợ: “but homeschooling is not included.”

57. C

- **Thông tin:** “ I refuse to pay this fee. If you continue billing me, I will be discussing the matter with my lawyer.” -> phần trên của thư trình bày lí do -> đây là phần kết luận -> mục đích của lá thư -> **chọn C.**

58. B

- **Thông tin:** “The locker rooms and swimming pools are **poorly maintained** and **extremely dirty**. The Jacuzzi has been **out of order** for more than a month and **repairs on it have not even begun**”. -> **chọn B.**

59. C

- Loại A,B vì: “I telephoned Fitness First and was told that - contrary to what I was told verbally when signing up” -> sai thông tin. (Ms. Londale không phải trả phí).
- Loại D vì: “If you continue billing me, I will be discussing the matter with my lawyer” -> vấn đề nghiêm trọng -> **chọn C.**

60. D

- **Thông tin:** “If you continue billing me, I will be **discussing the matter with my lawyer.** In addition, I will be **filing formal complaints with the City Business Bureau and the Health Department** about the unsanitary condition of your facilities”. -> Loại A, B, C -> **chọn đáp án D.** (ít có khả năng thực hiện nếu Ms. Londale phải trả phí).

61. D

- Mục đích của “announcement” nằm ở câu đầu tiên của đoạn: “Following up its successful Sushi Workshop in July, **the Japan-America Society of Greater Long Island presents sushi chef Maksui from Kenichi for an advanced sushi workshop on Sunday**”.-> thông báo lịch trình 1 workshop khác.-> **chọn đáp án D.**

62. B

- Loại A vì có thông tin trong bài: “The Japan-America Society of Greater Long Island presents sushi chef Maksui from Kenichi for an advanced sushi workshop on Sunday”. -> Workshop Instructor’s name là “chef Maksui”.
- Loại C vì: “Send a registration request to jga-events@jga.org by Thursday, October 22. **48 hours' notice is required in order to cancel**”. -> địa chỉ mail đăng kí và hủy.
- Loại D vì: “Although the cost includes all the ingredients necessary to make sushi, **you will need to bring your own knife and a towel or cloth of some sort**”. -> những thứ cần tự mang. -> **chọn đáp án B** (không có thông tin về việc đăng kí muộn).

63. A

- Trong bài đọc đã bao gồm các thành phần: những thành viên hiện tại, thành viên mới và những người chưa phải thành viên -> đáp án A là phù hợp nhất.

64. D

- Mục đích của cuộc họp được thông báo ở đầu đoạn: “During this meeting **we plan to hold an election for the next LBA president**, who will serve for the coming year”. -> **chọn D.**

65. A

- **Thông tin:** “If, for some reason, you are unable to attend, **we ask that you send in your vote using the attached mail-in ballot.**” -> **chọn đáp án A.**

66. C

- **Thông tin:** “This year we have four members interested in running for this position; **please note that their professional profiles are attached.**” -> **chọn C.**

67. D

- **Thông tin:** “Our bylaws state that a majority of the LBA's members must vote in the upcoming election in order for us to officially inaugurate a new president. Because of this, **we ask that you make voting a priority and either attend the meeting or send in your ballot by mail.**” -> **chọn D.**

68. A

- Dấu hiệu: có “parties”, “guests”, “reservation”, và các bữa ăn -> **chọn A.**

69. C

- Loại A vì điều kiện cần là đặt bàn trước.
- Loại B, D vì bạn không thể đi nhóm trên 10 người trong khung thời gian từ ngày 31/5 đến 3/9.
- Vậy ngoài khung thời gian trên bạn có thể đi nhóm 10 người -> **chọn C.**
- **Thông tin:** “Groups are welcome but must be scheduled in advance and are limited to no more than 21 guests. Parties of 10 or more cannot be accommodated May 31 through September 3”.

70. A

- Nhìn vào khung giờ ta thấy:

Lunch	Monday - Friday	11:00am – 3:00pm
Brunch	Saturday & Sunday	10:00am – 3:00pm
Dinner	Sunday – Thursday	5:00pm – 9:00pm
	Friday & Saturday	5:00pm – 10:00pm

2pm: lunch

9pm: dinner

10pm: dinner

- Vậy chọn 10am vì không có bữa nào được phục vụ vào khung giờ này. -> **đáp án D.**

71. C

- Mục đích chính của đoạn sẽ nằm ở câu đầu tiên: “..announced today that it will **relocate its corporate headquarters from Irvine, Calif. to Milpitas, effective December 1, 2010.**” -> chọn C.

72. B

- Loại A vì: “...its corporate headquarters **from Irvine, Calif.** to Milpitas..”.
- Loại C, D vì: “Intersil Corp. cited Milpitas' skilled work force, good access to an international airport, and the generous tax incentives offered by the state government and the cost-effective environment as the main reasons for choosing the city for its new head office”.
- > Đây mới là những lí do chuyển trụ sở chính của Intersil sang Milpitas, bao gồm “the cost-effective environment” và “skilled work force”, nghĩa là hiện tại bản thân Intersil chưa có những yếu tố này.
- **Chọn B** vì: “**The company plans to accommodate the expanding operation** with the relocation of the finance, human resources, IT and sales operations facilities”.

73. A

- Accelerate (v): tăng tốc
- Include = consist of = contain (v): bao gồm
- Exceed (v): vượt quá

Xác định đoạn chứa keyword và đoán nghĩa:

- **Thông tin:** “The move is expected to generate up to 90 new high-paying jobs for local residents. With an average annual salary of \$10,000, Intersil's annual payroll for workers in Milpitas will surpass \$4 million. This is good news for the city.” -> đang nói tới sự tăng lên về tiền lương -> loại B,C,D. -> **surpass = exceed -> chọn A.**

74. D

- **Thông tin:** “**“We can continue to execute our plan towards profitability,** while building our company for the future in the new site,” CEO Adriana Cruz said in a press statement.” -> cái nhìn tích cực về kế hoạch của công ty -> loại A,B,C. -> **Chọn D.**

75. B

- Mục đích của “notice” có thể chú ý tới tên “notice”: “Looking for a cozy house?” (bạn đang tìm kiếm 1 ngôi nhà ấm cúng?).
- “The location is great and very convenient, only a short walk to bus stops”. -> giới thiệu sơ lược về căn hộ -> **chọn đáp án B.**

76. C

- Loại A vì: “There is **no parking included**”
- Loại B vì: “The apartment includes sizeable kitchen” (sizeable (a): khá lớn = spacious)
- Loại D vì: “There is no parking included, but there is a garage across the street that offers monthly rental”. (onsite parking: khu vực đỗ xe trong khuôn viên) -> chỉ có 1 garage bên phố
-> **chọn C.**

77. C

- Mục đích của email nằm ở đoạn đầu tiên đầu tiên: “I requested that the contract be signed and returned to my attention within ten business days. As of this morning, I have not yet received the executed contract”.

78. C

- Loại A vì: “At the time, I made a tentative reservation and sent a contract to you” -> Mr. Bates đã nhận việc đặt phòng của Mr. Morris và đã gửi hợp đồng nhưng chưa nhận được hợp đồng thực hiện từ bên kia.
- Loại B vì: Mr. Bates làm ở khách sạn chứ không phải công ty luật. Công ty luật là ông Morris.
- Loại D vì: “At the time, I made a tentative reservation and sent a contract to you”. -> Mr. Bates đã gửi hợp đồng rồi.
- **Chọn C** vì: “In our meeting last week with you, you expressed an interest in reserving our largest banquet hall for your annual meeting on September 20.” -> Ở cuộc họp tuần trước, họ đã nói chuyện với nhau.

79. B

- “I need to know if you still **intend** to make use of our facilities as soon as possible”.
- To complete sth: hoàn thành việc gì -> loại
- To reserve sth: đặt trước...- loại
- To announce sth: thông báo việc gì -> loại
- To plan to do sth: dự định làm gì. -> **chọn B.**

80. A

- **Thông tin:** “If you want to keep the reservation, please contact me as soon as possible”.
- “I look forward to your response”. -> Mr. Morris đang được yêu cầu đáp lại Mr. Bates -> **chọn A.**

- Refund (v): hoàn tiền
- Deposit money: tiền cọc
- To make a reservation: đặt phòng.

81. B

- Mục đích của message nằm ở phần đầu tiên của đoạn: “We purchased new exercise equipment, renovated locker rooms and began offering a new safety training course”. (thông báo về việc mua thiết bị tập mới, làm mới phòng locker và bắt đầu cung cấp khóa đào tạo an toàn mới).-> **chọn đáp án B.**

82. A

- Loại B vì: “From: **Sylvie Hamm, Director, Human Relations**”; “**For the past three years**, we have worked very hard to improve the employee exercise facility.” -> Sylvie Hamm là GD nhân sự lâu năm ở đây.
- Loại C vì: “the employee fitness center will be open on extra three hours Monday through Thursday”. (Nhân viên yêu cầu mở thêm 3 tiếng từ thứ 2 đến thứ 5 chứ không phải thêm các tiếng vào cuối tuần).
- Loại D vì: “We encourage more employees to take advantage of what the center has to offer. Memberships will continue to be **subsidized** and remain at \$20 per month”. -> Nhân viên không được tham gia miễn phí mà chỉ được trợ giá.
- **Chọn A** vì: “. Also, long-time members will be surely pleased to hear that **the popular personal manager Tony Stumpo will be promoted to the manager of the fitness center**”.
- Subsidize (v): trợ giá

83. C

- **Tìm đoạn có “January” 2 để tìm thông tin:** “A month ago, you responded enthusiastically to the survey about the fitness center. Based on your recommendations, **new changes will be planned. They will take effect on January 2.** Finally, **the employee fitness center will be open on extra three hours Monday through Thursday**”.-> Trung tâm sẽ mở thêm giờ -> **chọn C.**

84. A

- Loại B vì: không có phân biệt giới tính của thành viên trong trung tâm.
- Loại C vì: “Guests under 18 should be accompanied by a member at all times.” -> dưới 18 tuổi vẫn được sử dụng nhưng phải có theo sau bởi thành viên mọi lúc.

- Loại D vì: không qui định độ tuổi sử dụng thiết bị với những người trên 18 tuổi.
- **Chọn A** vì: “Please do not use equipment for more than 30 minutes if other members are waiting to use it.” -> chỉ sử dụng hơn 30 phút (1 tiếng) thì không được.

85. B

- **Thông tin:** “New members are required **to complete an orientation class** before they use equipment”. -> **chọn B.**

86. D

- Key words: **What, purpose** (mục đích), **the customer's question** (câu hỏi của khách hàng)
- The stereo I bought was SP 550 series which is supposed to **one of the newest and best in sound quality and other abilities it has**. -> Người viết đã có kết luận về chất lượng của the SP 550 trước đó -> loại A.
- It(the SP 550) seems to be **no different** from one of my cousin's stereos which is from Electro, the PS 6000 series, and it is **half the price** of the one I bought. -> Người viết nhận định hai sản phẩm có chất lượng như nhau nhưng giá thành của the SP 550 đắt hơn -> loại C.
- Câu hỏi cuối bài viết: Am I the only one feeling **this way** about **the Sayit's SP 550** stereo systems? tập trung vào the SP 550, không phải the PS 6000 -> loại B.
- **This way** = It(the SP 550) seems to be **no different** from one of my cousin's stereos which is from Electro, the PS 6000 series, and it is **half the price** of the one I bought. -> chọn D.

87. B

- Key words: **What, NOT true** (không đúng), **Electro Company**
 - I had bought a stereo system from Sayit instead of buying it from **Electro, where my family and all relatives always chose to buy most of their electronics** such as **T.V., Radio, Microwave**, etc. -> loại A và D.
 - The stereo I bought was SP 550 series which is supposed to **one of the newest and best** in sound quality and other abilities it has. However, it seems to be **no different from** one of my cousin's stereos which is from Electro, the PS 6000 series -> the Electro Company is great in quality.
 - ... it is **half the price** of the one I bought -> the Electro Company is inexpensive.
- ➔ loại C.

- I had bought a stereo system **from Sayit**-> chọn B.

88. B

- . Key words:**How, customer's feeling** (cảm xúc của khách hàng)
- A, C, D là các tính từ chỉ cảm xúc tích cực -> loại
- I am so **upset!** -> chọn B. (upset = disappointed)

89. D

- Key words:**What, Mr. Jerry, say, pricey-ness of the stereo system** (sự đắt đỏ của bộ đài)
- Bankruptcy không được nhắc tới -> loại A.
- They are aware of its **expensiveness in comparison to other products**, in your case the PS 6000 series, which is **not lower quality at all compared to the SP 550 series** -> loại B.
- It(the Sayit) might even **cost you more** if you end up **getting any after services** from them-> loại C.
- They had to **spend so much money on their commercials and advertisements**, so they **had no choice but to raise the price** -> chọn D.

90. C

- Key words:**What, customer** (khách hàng), **do**
- A và B không được nhắc đến. -> loại.
- My parents **kept telling me not to buy it from Sayit** -> loại D.
- If you can **return** it and **get refund**, I would recommend you do that as soon as possible.
-> chọn C (get money back = get refund)

91. D

- Key words: **Which item** (món hàng nào),**only three colors**
- Solid color men's dress shirts có 4 màu: white, cream, light blue, light green-> loại.
- Striped sweaters không có trong catalog -> loại.
- Striped men's dress shirts có 4 màu: red on white, blue on white, green on cream, brown on cream-> loại.
- (Cashmere) sweaters có 3 màu: burgundy red, charcoal gray, midnight black -> chọn.

92. D

- Key words: **What mistake** (sai lầm),**Mr. Simpson, shirt order** (đặt hàng)

- Theo đơn đặt hàng, Mr. Simpson mua hai sản phẩm *men's dress shirt-stripped*, mỗi sản phẩm có giá \$65 (theo catalog) -> tổng **\$130** ≠ **\$110** được ghi trên đơn đặt hàng -> chọn D.
- Trong đơn đặt hàng, Mr. Simpson không ghi size của striped ties, nhưng trong catalog không có thông tin về size của sản phẩm này -> loại A.

93. C

- Key words: **How many, ties** (cà-vạt), **order**
- Từ thông tin trong đơn đặt hàng -> chọn C (*quantity* = số lượng)

94. A

- Key words: **How much, pay** (trả tiền), **shipping** (vận chuyển)
- for orders **up to \$400: \$20.00** -> chọn A (vì tổng giá trị các sản phẩm Mr. Simpson mua là \$370)
- \$12.50 là phí ship cho đơn hàng < \$200: for orders **up to \$200: \$12.50** -> loại B
- \$22.50 không được nhắc đến -> loại
- \$0 là phí ship cho đơn hàng > \$400: for orders **over \$400: no charge**-> loại D.

95. B

- Key words: **How, pay**
- **Cash and money orders not accepted** -> loại A, C, D (check = money order)
- ➔ chọn B.

96. C

- Key words: **When, the service** (dịch vụ), **received** (nhận)
- Theo thông tin trong bảng: Billed from Oct. 1 to Oct. 31 -> chọn C.

97. D

- Key words: **What action** (động thái nào), **payment has already been made** (đã chi trả rồi)
- Câu chứa key words: *If payment has already been made, please ignore this notice* -> chọn D.
- Ba phương án còn lại đều không được nhắc tới -> loại.

98. C

- Key words: **how late** (muộn), **payment** (việc chi trả)
- ... our records indicate that the amount shown under 'Outstanding Balance' is now **more than 30 days past due**-> chọn C (past due = late)

- 24 days là thời gian cho phép được chi trả muộn theo quy định (payment must be received **within 24 days** of the 'Payment Due Date') -> loại.
- 5 minutes là khoảng cách từ trạm xe tới văn phòng (The **subway and bus stations** are approximately **5 minutes away**.) -> loại.
- 16 days không được nhắc đến -> loại.

99. A

- Key words: **What mistake**(sai lầm nào), **the man, make**
- **I remitted an amount bigger than the bill.** The bill was **89.95**, but I sent you **899.50**. -> chọn A.
- I had to pay 4 bills that were overdue today. -> Người đó đã trả overdue bills, không phải quên. -> loại B.
- C và D không được đề cập đến -> loại.

100. D

- Key words: **Why, he, make a mistake** (phạm sai lầm)
- Câu chứa key words: **I had to pay 4 bills** that were overdue today, so **I figured I'd pay this bill also** and was in a rush and **made this one digit mistake**. -> chọn D.
- The ATM machine không được đề cập đến -> loại A.
- B không được nhắc đến -> loại.
- Bài viết chỉ nhắc đến was in a rush, không nói lý do (for lunch) -> loại C.